



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021**

- Kiểm toán
- Tư vấn Thuế
- Tư vấn Tài chính
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Audit
- Tax consulting
- Financial advisory
- Valuation

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021**

---

**Tháng 8 năm 2021**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên
Ông Lê Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Tạ Quang Tuấn	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Tạ Quang Tuấn - Giám đốc Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Tạ Quang Tuấn**  
**Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Số: 365 /VACO/BCSX.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 16 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính giữa niên độ”).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả vấn đề trọng yếu có thể phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Đức Tiến**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

**Văn Phòng Hồ Chí Minh**  
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

**Văn Phòng Đồng Nai**  
Số 79 Đ. Hà Huy Tập, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

**Văn Phòng Hải Phòng**  
Manhattan số 05-04, khu Vinhomes Imperia  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>620.875.032.580</b>	<b>764.691.726.226</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>19.712.947.069</b>	<b>13.439.031.450</b>
1. Tiền	111		19.712.947.069	13.439.031.450
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>428.696.785.161</b>	<b>636.954.746.332</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	428.373.468.100	636.360.844.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		198.483.677	152.208.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	93.930.462	410.790.763
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		30.902.922	30.902.922
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>168.267.336.343</b>	<b>110.454.838.163</b>
1. Hàng tồn kho	141		168.267.336.343	110.454.838.163
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.197.964.007</b>	<b>3.843.110.281</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.076.903.284	2.230.824.189
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.969.959	1.501.013.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	112.090.764	111.272.598
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123.247.697.086</b>	<b>137.523.474.424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	130.000.000	130.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>110.048.851.171</b>	<b>109.397.880.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	110.048.851.171	109.397.880.642
- Nguyên giá	222		539.379.196.700	528.684.859.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(429.330.345.529)	(419.286.979.014)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.203.419</b>	<b>11.383.202.483</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.203.419	11.383.202.483
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.010.642.496</b>	<b>16.612.391.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	13.010.642.496	16.612.391.299
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>744.122.729.666</b>	<b>902.215.200.650</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>575.648.550.241</b>	<b>727.015.965.624</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>552.183.312.702</b>	<b>705.820.370.630</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	445.255.707.809	351.690.115.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	601.186.120	732.963.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	6.073.596.748	2.255.670.564
4. Phải trả người lao động	314		30.868.152.070	29.341.288.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	6.066.110.053	218.172.916
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2.466.691.342	1.558.733.417
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	38.873.070.020	318.475.147.191
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	16.197.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.781.798.540	1.548.279.605
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.465.237.539</b>	<b>21.195.594.994</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	22.813.442.545	20.543.800.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		651.794.994	651.794.994
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>168.474.179.425</b>	<b>175.199.235.026</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>168.474.179.425</b>	<b>175.199.235.026</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.960.446.091	8.960.446.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.513.733.334	16.238.788.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.513.733.334	16.238.788.935
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>744.122.729.666</b>	<b>902.215.200.650</b>

*Trần Thị Nhật Lệ*

*Hoàng Xuân Tùng*



Trần Thị Nhật Lệ  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng  
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn  
Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.844.886.348.979	1.753.243.650.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.103.843.919	1.067.184.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	1.843.782.505.060	1.752.176.465.763
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	1.740.235.074.294	1.674.868.493.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		103.547.430.766	77.307.972.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	27.356.216	151.241.353
7. Chi phí tài chính	22	24	7.258.347.002	5.699.641.748
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.258.337.310	5.692.009.448
8. Chi phí bán hàng	25	25	53.248.354.577	48.803.709.258
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.165.695.913	13.234.356.369
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		10.902.389.490	9.721.506.183
11. Thu nhập khác	31	26	1.312.536.175	542.464.096
12. Chi phí khác	32	27	392.272.433	576.997.018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		920.263.742	(34.532.922)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.822.653.232	9.686.973.261
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.308.919.898	1.937.394.652
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.513.733.334	7.749.578.609
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	634	517

Lee

*(Handwritten signature and blue ink stamp)*



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng  
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

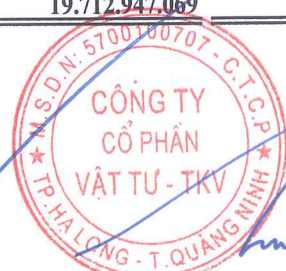
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.822.653.232	9.686.973.261
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.589.681.306	14.641.898.435
Các khoản dự phòng	03	16.197.000.000	11.303.158.800
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.692	(1.020)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(924.141.974)	311.551.608
Chi phí lãi vay	06	7.258.337.310	5.692.009.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	49.943.539.566	41.635.590.532
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	209.749.186.540	(37.996.374.805)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(57.812.498.180)	10.762.687.161
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	110.764.124.243	(87.493.820.597)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.755.669.708	(1.547.639.483)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.258.337.310)	(5.692.009.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.439.433.852)	(2.509.694.562)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.000.000	161.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.605.270.000)	(728.760.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>304.196.980.715</b>	<b>(83.409.021.202)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.014.762.752)	(11.448.783.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	901.827.000	(71.861.600)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.314.974	22.300.890
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(10.090.620.778)</b>	<b>(11.498.344.029)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.185.105.604.914	1.102.109.147.906
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.462.438.039.540)	(996.060.394.249)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(287.832.434.626)</b>	<b>95.548.753.657</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>6.273.925.311</b>	<b>641.388.426</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	13.439.031.450	10.570.198.726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.692)	1.020
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>19.712.947.069</b>	<b>11.211.588.172</b>

*Trần Thị Nhật Lệ*

Trần Thị Nhật Lệ  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng  
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn  
Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 4 năm 2013.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 lần đầu vào ngày 25 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 vào ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 765 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 769 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính đặt tại: Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty có 01 Chi nhánh và 03 Xí nghiệp trực thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội: Địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ: Địa chỉ tại Tổ 19, khu Tây Sơn, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả: Địa chỉ tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai: Địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

**2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với sản phẩm dầu nhờn, theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với mặt hàng xăng và dầu diesel, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với các sản phẩm còn lại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước gồm có chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm cháy nổ phân bổ dưới 1 năm; Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản được phân bổ 12 tháng vào chi phí khi hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và một số công cụ dụng cụ phân bổ có thời hạn từ 1 đến 2 năm.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là các khoản chi phí sửa chữa thường xuyên phát sinh năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
  - Trung tâm Điều hành sản xuất tại Quảng Ninh;
  - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin;
  - Trường Cao đẳng Nghề Than - Khoáng sản Việt Nam;
  - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin;
  - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin.
- Các công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, gồm có:
  - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin;
  - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin;
  - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin;
  - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV;
  - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV;
  - Công ty Than Mạo Khê - TKV;
  - Công ty Than Nam Mẫu - TKV;
  - Công ty Than Quang Hanh - TKV;
  - Công ty Than Thống Nhất - TKV;
  - Công ty Than Khe Chàm - TKV;
  - Công ty Than Dương Huy - TKV;
  - Công ty Than Hạ Long - TKV;
  - Công ty Than Hòn Gai - TKV;
  - Công ty Than Uông Bí - TKV;
  - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV;
  - Công ty Xây lắp mỏ - TKV;
  - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin;
  - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - TKV;
  - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV;





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Bên liên quan (Tiếp theo)**

- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV;
  - Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV;
  - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Móng Dương - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định - Thanh Hoá - TKV;
  - Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờ - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê - Vinacomin;
  - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP;
  - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP;
  - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV;
  - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP;
  - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV.
- Các công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin;
  - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - Vinacomin.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.028.859.956	744.260.916
Tiền gửi ngân hàng	17.684.087.113	12.694.770.534
<b>Cộng</b>	<b><u>19.712.947.069</u></b>	<b><u>13.439.031.450</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	118.239.053.751	105.092.758.791
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	64.338.244.973	214.085.825.553
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	47.980.364.857	46.021.061.645
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.525.407.614	58.499.623.007
Các đối tượng khác	186.290.396.905	212.661.575.384
<b>Cộng</b>	<b>428.373.468.100</b>	<b>636.360.844.380</b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	<i>421.817.847.903</i>	<i>633.700.306.543</i>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>93.930.462</b>	<b>93.930.462</b>	<b>410.790.763</b>	<b>410.790.763</b>
- Ký cược, ký quỹ	43.000.000	43.000.000	28.435.000	28.435.000
- Phải thu khác	50.930.462	50.930.462	382.355.763	382.355.763
<i>Phí thẩm định giá tài sản chờ thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>332.200.000</i>	<i>332.200.000</i>
<i>Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>	<i>46.482.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>4.448.462</i>	<i>4.448.462</i>	<i>3.673.763</i>	<i>3.673.763</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>	<b>130.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	130.000.000	130.000.000	130.000.000

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.893.570.645	-	32.294.338.055	-
Công cụ, dụng cụ	3.289.100	-	6.089.100	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.491.517.106	-	3.864.583.593	-
Thành phẩm	18.258.075.001	-	17.500.445.285	-
Hàng hoá	76.627.263.181	-	55.882.454.394	-
Hàng gửi bán	993.621.310	-	906.927.736	-
<b>Cộng</b>	<b>168.267.336.343</b>	<b>-</b>	<b>110.454.838.163</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.076.903.284</b>	<b>2.230.824.189</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.053.279.078	882.352.373
Chi phí mua bảo hiểm	1.119.286.354	159.124.911
Tiền thuê đất	1.104.099.890	-
Chi phí sửa chữa	342.685.980	818.543.200
Các khoản khác	457.551.982	370.803.705
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.010.642.496</b>	<b>16.612.391.299</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	507.508.943	782.270.831
Chi phí sửa chữa tàu và các thiết bị khác	12.500.050.214	15.821.287.130
Các khoản khác	3.083.339	8.833.338

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV  
Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	106.269.443.627	117.293.099.213	264.974.037.397	40.148.279.419	528.684.859.656
Tăng do mua sắm	-	8.022.297.569	8.218.354.266	-	16.240.651.835
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.194.823.615)	(351.491.176)	(5.546.314.791)
Số dư cuối kỳ	106.269.443.627	125.315.396.782	267.997.568.048	39.796.788.243	539.379.196.700
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	84.010.313.386	96.703.551.736	225.423.620.874	13.149.493.018	419.286.979.014
Khấu hao trong kỳ	2.446.283.840	4.472.544.016	5.313.315.304	3.357.538.146	15.589.681.306
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.194.823.615)	(351.491.176)	(5.546.314.791)
Số dư cuối kỳ	86.456.597.226	101.176.095.752	225.542.112.563	16.155.539.988	429.330.345.529
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	22.259.130.241	20.589.547.477	39.550.416.523	26.998.786.401	109.397.880.642
Tại ngày cuối kỳ	19.812.846.401	24.139.301.030	42.455.455.485	23.641.248.255	110.048.851.171

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty là 302.203.819.628 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 292.867.682.997 VND).

Nguyên giá tài sản hết khấu hao tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 nhưng tạm thời không sử dụng là 4.273.150.160 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 VND); chờ thanh lý của Công ty là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.546.314.791 VND).

Giá trị còn lại của các tài sản dùng để đảm bảo cho các khoản vay còn số dư (được trình bày tại Thuyết minh số 15 - Vay và nợ thuế tài chính) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 17.246.760.421 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 19.909.522.822 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/thu trong kỳ	Số đã thực nộp/thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	818.166	-	818.166
Thuế phí khác	111.272.598	-	-	111.272.598
<b>Cộng</b>	<b>111.272.598</b>	<b>818.166</b>	<b>-</b>	<b>112.090.764</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.179.207.153	8.511.869.099	7.986.118.601	1.704.957.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	504.643.312	2.308.919.898	1.439.433.852	1.374.129.358
Thuế thu nhập cá nhân	38.838.249	291.205.733	160.882.848	169.161.134
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.508.470.497	1.336.599.892	2.171.870.605
Thuế bảo vệ môi trường	532.958.000	3.733.454.000	3.612.934.000	653.478.000
Thuế phí khác	23.850	10.031.500	10.055.350	-
<b>Cộng</b>	<b>2.255.670.564</b>	<b>18.363.950.727</b>	<b>14.546.024.543</b>	<b>6.073.596.748</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Xăng dầu B12	249.567.314.348	249.567.314.348	150.225.190.684	150.225.190.684
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	87.402.260.855	87.402.260.855	69.009.786.351	69.009.786.351
Công ty Cổ phần Công nghiệp Rita Việt Nam	10.747.113.018	10.747.113.018	17.486.390.643	17.486.390.643
Các đối tượng khác	97.539.019.588	97.539.019.588	114.968.747.991	114.968.747.991
<b>Cộng</b>	<b>445.255.707.809</b>	<b>445.255.707.809</b>	<b>351.690.115.669</b>	<b>351.690.115.669</b>
<i>Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>	<i>66.126.200</i>	<i>66.126.200</i>	<i>404.775.428</i>	<i>404.775.428</i>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	356.932.189	627.057.010
Công ty TNHH 25/10	73.768.762	2.249.786
Công ty TNHH VTXD & TM Bình Minh Việt	20.187.569	20.187.569
Các đối tượng khác	150.297.600	83.468.760
<b>Cộng</b>	<b>601.186.120</b>	<b>732.963.125</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí bảo hộ lao động	3.705.000.000	-
Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu 06 tháng năm 2021	1.125.687.050	-
Chi phí tiền thù lao còn lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	37.704.000	75.408.000
Trợ cấp chấm dứt hợp đồng lao động	719.928.750	-
Các khoản trích trước khác	477.790.253	142.764.916
<b>Cộng</b>	<b><u>6.066.110.053</u></b>	<b><u>218.172.916</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	177.452.350	177.452.350
Kinh phí công đoàn	290.632.082	285.602.180
Kinh phí hoạt động Đảng	121.112.965	159.446.966
Đoàn phí công đoàn	154.064.554	154.782.309
Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.568.084.000	561.000.000
Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	12.974.321	87.578.542
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.371.070	132.871.070
<b>Cộng</b>	<b><u>2.466.691.342</u></b>	<b><u>1.558.733.417</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV  
Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	31.154.270.020	31.154.270.020	1.178.151.562.369	1.458.853.639.540	311.856.347.191	311.856.347.191
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (i)	31.154.270.020	31.154.270.020	915.507.549.132	967.997.636.992	83.644.357.880	83.644.357.880
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	64.876.759.625	98.142.953.515	33.266.193.890	33.266.193.890
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cẩm Phả	-	-	177.451.253.612	372.397.049.033	194.945.795.421	194.945.795.421
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	20.316.000.000	20.316.000.000	-	-
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	7.718.800.000	7.718.800.000	4.684.400.000	3.584.400.000	6.618.800.000	6.618.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	6.131.200.000	6.131.200.000	3.065.600.000	3.065.600.000	6.131.200.000	6.131.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	1.587.600.000	1.587.600.000	1.618.800.000	518.800.000	487.600.000	487.600.000
<b>c) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	22.813.442.545	22.813.442.545	6.954.042.545	4.684.400.000	20.543.800.000	20.543.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (iii)	15.527.800.000	15.527.800.000	-	3.065.600.000	18.593.400.000	18.593.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (ii)	7.285.642.545	7.285.642.545	6.954.042.545	1.618.800.000	1.950.400.000	1.950.400.000
<b>Tổng</b>	<b>61.686.512.565</b>	<b>61.686.512.565</b>	<b>1.185.105.604.914</b>	<b>1.462.438.039.540</b>	<b>339.018.947.191</b>	<b>339.018.947.191</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 807004128328/2020-HĐCVHM/NHCT302-VATTU ngày 12 tháng 8 năm 2020 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay từ 3 đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả bao gồm các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 5 năm đến 7 năm, lãi suất vay hiện tại từ 8,5%/năm - 9,6%/năm. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các dự án. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 01/2020/TDH/NTQN-VT ngày 12 tháng 11 năm 2020 để thanh toán các khoản chi phí hợp pháp thực hiện phương án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, lãi suất vay quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.718.800.000	6.618.800.000
Trong năm thứ hai	6.878.900.000	6.538.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.960.500.000	11.645.800.000
Sau năm năm	2.974.042.545	2.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.532.242.545</b>	<b>27.162.600.000</b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng sửa chữa tài sản	Tổng cộng
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	16.197.000.000	16.197.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.197.000.000</b>	<b>16.197.000.000</b>
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi tiết:		
Nợ ngắn hạn	16.197.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.197.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà,  
Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh**MẪU SỐ B 09A-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	8.960.446.091	12.879.294.057	171.839.740.148
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.238.788.935	16.238.788.935
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(12.879.294.057)	(12.879.294.057)
Sử dụng quỹ đầu tư TSCĐ	-	8.960.446.091	(8.960.446.091)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>8.960.446.091</b>	<b>-</b>	<b>16.238.788.935</b>	<b>175.199.235.026</b>
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	-	16.238.788.935	175.199.235.026
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.513.733.334	9.513.733.334
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(16.238.788.935)	(16.238.788.935)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>8.960.446.091</b>	<b>-</b>	<b>9.513.733.334</b>	<b>168.474.179.425</b>

**Ghi chú:**

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 01/21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó: Chia cổ tức cho các cổ đông 10.500.000.000 VND, trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi 5.547.788.935 VND, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 191.000.000 VND.

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền 10.500.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	-	5.894.948.025

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	102,02	102,02



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV  
Tổ 1, Khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2021 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ đầu sản xuất	Bốc xép	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.671.221.952.512	119.390.173.319	7.979.767.770	14.229.416.966	12.661.403.000	18.299.791.493	1.843.782.505.060
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	96.176.459.249	12.413.805.150	775.513.738	(7.022.877.702)	466.488.279	738.042.052	103.547.430.766
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ							11.014.762.752
4. Tài sản không phân bổ							744.122.729.666
<b>Tổng Tài sản</b>							<b>744.122.729.666</b>
5. Nợ phải trả không phân bổ							575.648.550.241
<b>Tổng Nợ phải trả</b>							<b>575.648.550.241</b>

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ đầu sản xuất	Bốc xép	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ BHLĐ	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.586.074.699.237	106.881.056.393	17.848.557.151	15.913.271.238	8.430.940.500	17.027.941.244	1.752.176.465.763
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	62.800.828.886	12.508.267.368	4.044.992.184	(3.329.054.577)	347.298.426	935.639.918	77.307.972.205
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ							11.448.783.319
4. Tài sản không phân bổ							766.026.495.665
<b>Tổng Tài sản</b>							<b>766.026.495.665</b>
5. Nợ phải trả không phân bổ							599.316.470.965
<b>Tổng Nợ phải trả</b>							<b>599.316.470.965</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.844.886.348.979</b>	<b>1.753.243.650.154</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.671.813.701.687	1.586.623.152.861
- Doanh thu bán thành phẩm	132.563.671.063	115.830.727.660
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.508.976.229	50.789.769.633
<b>Cộng</b>	<b>1.844.886.348.979</b>	<b>1.753.243.650.154</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	<b>1.778.154.266.377</b>	<b>1.694.194.779.425</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1.103.843.919</b>	<b>1.067.184.391</b>
- Chiết khấu thương mại	648.265.855	576.437.630
- Giảm giá hàng bán	330.857.824	490.746.761
- Hàng bán bị trả lại	124.720.240	-
<b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.843.782.505.060</b>	<b>1.752.176.465.763</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.575.045.493.263	1.523.273.870.351
Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.171.282.890	102.456.431.099
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.018.298.141	49.138.192.108
<b>Cộng</b>	<b>1.740.235.074.294</b>	<b>1.674.868.493.558</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.320.053.045	86.671.488.632
Chi phí nhân công	59.016.787.268	49.756.539.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.589.681.306	14.641.898.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.240.260.745	21.635.736.898
Chi phí dự phòng phải trả	16.197.000.000	11.303.158.800
Chi phí khác bằng tiền	32.896.738.906	24.586.304.859
<b>Cộng</b>	<b>250.260.521.270</b>	<b>208.595.127.327</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.314.974	22.300.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.020
Chiết khấu thanh toán	5.041.242	128.939.443
<b>Cộng</b>	<b>27.356.216</b>	<b>151.241.353</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.258.337.310	5.692.009.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.692	7.632.300
<b>Cộng</b>	<b>7.258.347.002</b>	<b>5.699.641.748</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>32.165.695.913</b>	<b>13.234.356.369</b>
Chi phí nhân viên	7.593.040.346	3.950.202.615
Chi phí vật liệu quản lý	570.679.606	153.158.762
Chi phí đồ dùng văn phòng	678.155.668	317.031.343
Chi phí khấu hao	1.724.408.614	1.511.608.545
Thuế và lệ phí	299.705.117	272.635.210
Chi phí dự phòng phải trả	2.690.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.741.556.812	1.513.205.755
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.868.149.750	5.516.514.139
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>53.248.354.577</b>	<b>48.803.709.258</b>
Chi phí nguyên liệu, bao bì	3.387.235.617	3.586.179.738
Chi phí nhân viên	21.426.452.762	15.590.317.945
Chi phí khấu hao	6.332.712.899	6.220.588.167
Chi phí dự phòng phải trả	6.757.000.000	4.533.158.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.465.411.296	7.949.308.035
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.879.542.003	10.924.156.573

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	901.827.000	-
Thu nhập do bảo quản tốt hàng hóa, giảm tỷ lệ hao hụt	166.077.805	173.096.020
Thu phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	197.663.143	-
Các khoản khác	46.968.227	369.368.076
<b>Cộng</b>	<b>1.312.536.175</b>	<b>542.464.096</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Chi thường cho công nhân viên do tiết kiệm nguyên liệu	166.077.805	173.096.020
Chi phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng	197.064.286	-
Các khoản khác	29.130.342	403.900.998
<b>Cộng</b>	<b>392.272.433</b>	<b>576.997.018</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.364.530.646	1.937.394.652
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này theo Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020	(55.610.748)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.308.919.898</b>	<b>1.937.394.652</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	11.822.653.232	9.686.973.261
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.822.653.232	9.686.973.261
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>11.822.653.232</i>	<i>9.686.973.261</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.364.530.646</b>	<b>1.937.394.652</b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể nào khác so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.513.733.334	7.749.578.609
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.513.733.334	7.749.578.609
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>634</b>	<b>517</b>

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cả năm 2020 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2020).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 60.907,8 m<sup>2</sup>.
- Thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 8.747,18 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 746,5 m<sup>2</sup> văn phòng làm việc của Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomín với thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi phí thuê văn phòng được trả 01 tháng/lần với số tiền là 72.130.000 VND.

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV có Hợp đồng thuê 100 m<sup>2</sup> văn phòng làm việc của Công ty TNHH Quản lý Đầu tư Bất động sản Hoa Hải với thời hạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Hợp đồng sẽ gia hạn 01 năm 01 lần), chi phí thuê văn phòng được trả 06 tháng/lần với số tiền là 207.000.000 VND.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	61.686.512.565	339.018.947.191
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.712.947.069	13.439.031.450
Nợ thuần	41.973.565.496	325.579.915.741
Vốn chủ sở hữu	168.474.179.425	175.199.235.026
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,25</b>	<b>1,86</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác và các khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.712.947.069	13.439.031.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.597.398.562	636.901.635.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>448.310.345.631</b>	<b>650.340.666.593</b>
	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	61.686.512.565	339.018.947.191
Phải trả người bán và phải trả khác	447.722.399.151	353.248.849.086
Chi phí phải trả	6.066.110.053	218.172.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>515.475.021.769</b>	<b>692.485.969.193</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/6/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.712.947.069	-	-	19.712.947.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	428.467.398.562	130.000.000	-	428.597.398.562
<b>Tổng cộng</b>	<b>448.180.345.631</b>	<b>130.000.000</b>	<b>-</b>	<b>448.310.345.631</b>
Các khoản vay	38.873.070.020	19.839.400.000	2.974.042.545	61.686.512.565
Phải trả người bán và phải trả khác	447.722.399.151	-	-	447.722.399.151
Chi phí phải trả	6.066.110.053	-	-	6.066.110.053
<b>Tổng cộng</b>	<b>492.661.579.224</b>	<b>19.839.400.000</b>	<b>2.974.042.545</b>	<b>515.475.021.769</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(44.481.233.593)</b>	<b>(19.709.400.000)</b>	<b>(2.974.042.545)</b>	<b>(67.164.676.138)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.439.031.450	-	-	13.439.031.450
Phải thu khách hàng và phải thu khác	636.771.635.143	130.000.000	-	636.901.635.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>650.210.666.593</b>	<b>130.000.000</b>	<b>-</b>	<b>650.340.666.593</b>
Các khoản vay	318.475.147.191	20.543.800.000	-	339.018.947.191
Phải trả người bán và phải trả khác	353.248.849.086	-	-	353.248.849.086
Chi phí phải trả	218.172.916	-	-	218.172.916
<b>Tổng cộng</b>	<b>671.942.169.193</b>	<b>20.543.800.000</b>	<b>-</b>	<b>692.485.969.193</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(21.731.502.600)</b>	<b>(20.413.800.000)</b>	<b>-</b>	<b>(42.145.302.600)</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, do việc cơ cấu lại lịch trả nợ của các khoản vay nên Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>1.778.154.266.377</b>	<b>1.694.194.779.425</b>
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	568.912.789.688	-
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	282.249.329.624	282.023.889.058
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	267.244.140.938
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	269.399.037.004	245.152.778.912
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	209.364.295.668
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	117.246.539.369	106.576.136.218
Công ty Than Uông Bí - TKV	50.862.218.746	55.337.851.817
Công ty Than Hòn Gai - TKV	49.249.119.825	56.881.810.422
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	43.325.912.532	45.542.960.942
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	39.856.573.025	47.502.490.017
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	37.135.456.681	45.959.476.466
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	33.655.729.064	32.742.003.007
Công ty Than Dương Huy - TKV	30.769.533.574	24.258.284.070
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	28.405.823.395	30.103.474.198
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	25.864.919.574	21.910.278.744
Công ty Than Hạ Long - TKV	22.481.493.060	26.565.435.762
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	15.695.556.473	14.820.497.330
Công ty Than Thống Nhất - TKV	15.427.621.556	15.688.721.568
Công ty Than Khe Chàm - TKV	15.304.739.079	21.156.899.940
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	14.783.038.083	12.484.175.940
Công ty Than Quang Hanh - TKV	12.881.970.260	15.709.373.724
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	12.562.043.430	13.926.081.625
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	11.958.929.971	7.583.344.043
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	11.911.678.210	17.650.553.400
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.827.277.554	11.607.865.223
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	9.104.419.296	13.204.845.312
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	8.075.930.173	9.269.428.765
Công ty Than Mạo Khê - TKV	7.326.405.305	19.015.035.500
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	7.033.467.100	1.397.541.200
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.722.796.400	2.679.901.950
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	6.580.901.969	6.772.287.479
Công ty Xây lắp mỏ TKV	3.547.203.212	2.647.990.362
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.621.198.770	5.750.554.990
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.881.746.836	1.397.894.320
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	884.759.450	156.179.910
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	676.720.440	1.016.439.240
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	530.950.000	515.585.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	448.614.200	588.280.100
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	216.160.389	80.331.072
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	198.495.660	161.404.430
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	193.194.040	276.001.300
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	125.515.860	-
CN Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	110.350.900	-
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải - TKV	95.680.200	12.188.880
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	12.426.400	62.890.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	-	1.365.970.333
CN Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin tại Hà Nội	-	31.210.250



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):*

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
	VND	VND
<b>Trả cổ tức</b>	<b>7.210.000.000</b>	<b>7.210.000.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.355.000.000	5.355.000.000
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	1.855.000.000	1.855.000.000

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>421.817.847.903</b>	<b>633.700.306.543</b>
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	118.239.053.751	105.092.758.791
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	64.338.244.973	214.085.825.553
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	17.824.489.365	24.449.084.981
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	17.782.610.942	13.353.969.401
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	16.354.821.089	13.157.521.363
Công ty Than Hòn Gai - TKV	14.832.471.246	8.388.042.835
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	13.163.597.592	14.030.456.570
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	12.049.099.184	11.219.018.668
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	11.525.407.614	58.499.623.007
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	8.230.318.799	6.924.879.632
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.175.972.640	10.968.586.520
Công ty Than Ưng Bí - TKV	7.419.844.928	16.711.760.116
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	5.523.558.679	9.841.115.955
Công ty Than Dương Huy - TKV	5.748.504.444	9.094.857.439
Công ty Than Hạ Long - TKV	5.604.241.316	14.491.876.383
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	5.363.061.000	11.577.193.375
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	4.555.186.226	3.614.123.089
Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.056.729.864	5.599.381.114
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	3.038.098.971	303.461.312
Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.897.967.583	2.866.491.753
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	2.661.376.450	1.871.983.416
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	2.020.862.314	1.640.880.905
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	1.657.984.848	2.165.022.763
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.557.293.801	787.372.282
Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.405.392.406	524.802.905
Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.078.852.829	4.100.140.497
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	1.005.033.994	10.492.572.019
Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV	815.413.874	201.285.984
Công ty Cổ phần Đồng tá Phời - Vinacomin	744.392.484	1.710.944.235
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưng Bí - Vinacomin	308.621.720	226.289.305
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	236.490.177	340.039.467
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	218.345.226	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	161.185.519	350.200.235
CN Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	121.385.990	40.938.975
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	19.409.159	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	60.324.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	52.668.198
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	25.841.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu (Tiếp theo)</b>		
<b>Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</b>		
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	185.639.652	-
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	925.347.500	48.221.525
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	37.216.212	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	79.156.869	-
Công ty Than Na Dương- VVMI	433.810.129	73.866.870
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và KD tổng hợp - VVMI	55.663.707	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	93.258.935
<b>Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP</b>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	47.980.364.857	46.021.061.645
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	131.128.777	249.411.553
<b>Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP</b>		
Cơ quan Tổng Công ty	6.198.952.103	3.019.438.605
CN mỏ tuyển Đồng Sin Quyền Lào Cai- VIMICO	2.871.945.285	1.023.367.664
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	240.684.609	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	172.192.801	178.563.330
<b>Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin</b>		
Công ty TNHH MTV CN Hóa chất mỏ Việt Bắc - Micco	1.246.754.990	3.645.205.714
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	347.175.040	360.542.550
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	176.494.375	126.033.909
<b>Các khoản trả trước</b>		
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	<u>64.458.677</u>	-
	64.458.677	-
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	<u>66.126.200</u>	<u>404.775.428</u>
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	-	118.410.492
Bệnh viện Than - Khoáng sản	14.784.000	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	246.799.436
	51.342.200	39.565.500



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ TRỌNG YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến ngày 30/6/2021	đến ngày 30/6/2020
		VND	VND
Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 03/3/2020	27.672.000	12.336.000
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho đến ngày 03/3/2020	-	12.336.000
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên HĐQT, Giám đốc cho đến ngày 01/11/2020	-	337.093.000
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên HĐQT, Giám đốc	197.546.000	148.647.000
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên HĐQT từ ngày 01/11/2020	126.641.000	-
Ông Lê Dũng	Thành viên HĐQT	227.227.000	301.812.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	229.830.000	298.964.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc cho đến ngày 01/4/2020	-	223.311.000
Ông Trương Quang Vệ	Phó Giám đốc cho đến ngày 01/10/2020	-	270.985.000
Bà Ninh Thị Mỹ Nga	Phó Giám đốc từ ngày 28/7/2020	191.677.000	-
<b>Cộng</b>		<b>1.000.593.000</b>	<b>1.605.484.000</b>

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm một phần số tiền 11.513.448.510 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh năm trước mà chưa được thanh toán và không bao gồm 5.897.179.332 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm trước và kỳ này mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Trần Thị Nhật Lệ  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2021

Hoàng Xuân Tùng  
Kế toán trưởng

Tạ Quang Tuấn  
Giám đốc



**Văn phòng Hà Nội**

Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319,  
Số 63 Lê Văn Lương, P. Trung Hòa,  
Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Văn phòng Hồ Chí Minh**

Tầng 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ  
P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Văn phòng Đồng Nai**

79 Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng,  
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Văn phòng Hải Phòng**

Tầng 4, số 19 Điện Biên Phủ, P. Máy Tơ,  
Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
Tel: +84-225 353 4655  
Fax: +84-225 353 4316  
Email: vacohp@vaco.com.vn

**Ha Noi Office**

12A Floor, 319 Corporation Tower  
No. 63 Le Van Luong Street, Trung Hoa Ward,  
Cau Giay District, Hanoi City  
Tel: +84-24 3577 0781  
Fax: +84-24 3577 0787  
Email: vacohn@vaco.com.vn  
Website: www.vaco.com.vn

**Ho Chi Minh Office**

6<sup>th</sup> Floor, HUD Building, No. 159 Dien Bien Phu Street  
Ward 15, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City  
Tel: +84-28 3840 6618  
Fax: +84-28 3840 6616  
Email: vacohcm@vaco.com.vn

**Dong Nai Office**

No. 79 Ha Huy Giap Street, Quyet Thang Ward,  
Bien Hoa City, Dong Nai Province  
Tel: +84-251 3828 560  
Fax: +84-251 3828 560  
Email: vacodongnai@vaco.com.vn

**Hai Phong Office**

4<sup>th</sup> Floor, No. 19 Dien Bien Phu Street, May To Ward,  
Ngo Quyen District, Hai Phong City  
Tel: +84-225 353 4655  
Fax: +84-225 353 4316  
Email: vacohp@vaco.com.vn